TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**66.346,0**	**70.895.488**	**6**	**2.419.154**								**3.150.000**		**501.660**	**76.966.302**	**4.761.100**	**892.900**	**595.400**	**695.400**	**330.000**			**7.274.800**	**69.691.502**	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	29	16.066,0	17.167.680												110.998	17.278.678	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	15.872.778	
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	18	8.316,0	8.886.246										900.000		61.710	9.847.956	838.700	157.300	104.900	87.500	55.000			1.243.400	8.604.556	
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	23	10.626,0	11.354.648	6	2.419.154								1.350.000		92.565	15.216.367	838.700	157.300	104.900	141.200	55.000			1.297.100	13.919.267	
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	22	10.164,0	10.860.967												92.565	10.953.532	838.700	157.300	104.900	98.500	55.000			1.254.400	9.699.132	
5	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	29	13.398,0	14.316.730										900.000		86.119	15.302.849	783.800	147.000	98.000	142.700	55.000			1.226.500	14.076.349	
6	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	27	7.776,0	8.309.217												57.703	8.366.920	545.500	102.300	68.200	76.500	55.000			847.500	7.519.420	
2	**12**	**Tổ kho**		**87**	**16.791,0**	**16.472.000**	**14**	**2.888.384**				**256.000**						**94.667**	**19.711.051**	**1.275.500**	**239.200**	**159.600**	**153.600**	**165.000**			**1.992.900**	**17.718.151**	
7	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.603.000	2	386,0	378.667													378.667				3.800				3.800	374.867	
8	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.432.000	25	4.825,0	4.733.333	4	835.692										35.500	5.604.525	434.600	81.500	54.400	50.300	55.000			675.800	4.928.725	
9	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.337.000	12	2.316,0	2.272.000	10	2.052.692				256.000						23.667	4.604.359	427.000	80.100	53.400	40.400	55.000			655.900	3.948.459	
10	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	25	4.825,0	4.733.333												35.500	4.768.833	413.900	77.600	51.800	42.300	55.000			640.600	4.128.233	
11	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	6	1.158,0	1.136.000													1.136.000				6.000				6.000	1.130.000	
12	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	4	772,0	757.333													757.333				2.200				2.200	755.133	
13	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	3	579,0	568.000													568.000									568.000	
14	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	6	1.158,0	1.136.000													1.136.000				6.000				6.000	1.130.000	
15	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	1	193,0	189.334													189.334				1.900				1.900	187.434	
16	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	3	579,0	568.000													568.000				700				700	567.300	
3	**17**	**Tổ điện nước VP**		**286**	**106.834,0**	**108.106.600**	**14**	**3.337.461**	**4**	**1.002.500**	**2.620.000**	**320.000**	**1**	**350.000**			**2.850.000**		**118.586.561**	**5.387.300**	**1.010.500**	**674.100**	**1.115.100**	**605.000**		**624.000**	**9.416.000**	**109.170.561**	
17	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	25	13.350,0	13.509.024	2	806.385	1	403.192	300.000								15.018.601	862.700	161.800	107.900	138.900	55.000			1.326.300	13.692.301	
18	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	29	11.028,0	11.159.365					200.000	320.000					300.000		11.979.365	476.300	89.300	59.600	113.500	55.000			793.700	11.185.665	
19	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	28	9.620,0	9.734.593			1	221.269	200.000						300.000		10.455.862	476.300	89.300	59.600	98.300	55.000		624.000	1.402.500	9.053.362	
20	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	24	9.596,0	9.710.307	4	885.077			520.000						300.000		11.415.384	501.900	94.100	62.800	107.600	55.000			821.400	10.593.984	
21	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	31	8.880,0	8.985.778					200.000						300.000		9.485.778	454.500	85.300	56.900	88.900	55.000			740.600	8.745.178	
22	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	31	10.660,0	10.786.981					200.000						300.000		11.286.981	454.500	85.300	56.900	106.900	55.000			758.600	10.528.381	
23	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.480.000	19	5.720,0	5.788.136	2	421.538			200.000						150.000		6.559.674	454.500	85.300	56.900	59.600	55.000			711.300	5.848.374	
24	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	15	6.440,0	6.516.713	2	421.538			200.000						300.000		7.438.251	454.500	85.300	56.900	68.400	55.000			720.100	6.718.151	
25	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	28	10.860,0	10.989.364			1	200.731	200.000						300.000		11.690.095	433.600	81.300	54.200	111.200	55.000			735.300	10.954.795	
26	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	26	10.080,0	10.200.072	4	802.923			200.000						300.000		11.502.995	433.600	81.300	54.200	109.300	55.000			733.400	10.769.595	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
27	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	30	10.600,0	10.726.267			1	177.308	200.000		1	350.000			300.000		11.753.575	384.900	72.200	48.200	112.500	55.000			672.800	11.080.775	
4	**18**	**Tổ căng tin - dịch vụ**		**55**	**12.265,0**	**12.265.000**											**600.000**	**83.626**	**12.948.626**	**793.900**	**149.000**	**99.400**	**119.100**	**110.000**			**1.271.400**	**11.677.226**	
28	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	27	6.021,0	6.021.000											300.000	41.813	6.362.813	406.600	76.300	50.900	58.300	55.000			647.100	5.715.713	
29	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.840.000	28	6.244,0	6.244.000											300.000	41.813	6.585.813	387.300	72.700	48.500	60.800	55.000			624.300	5.961.513	
5	**19**	**Tổ quản lý chung cư**		**162**	**49.977,0**	**49.977.000**					**1.240.000**					**900.000**	**150.000**	**198.787**	**52.465.787**	**3.528.200**	**661.800**	**441.400**	**478.200**	**385.000**		**650.000**	**6.144.600**	**46.321.187**	
30	HL-01841	Phạm Đình Chúc	10.483.000	27	12.474,0	12.474.000													12.474.000	838.700	157.300	104.900	113.700	55.000		650.000	1.919.600	10.554.400	
31	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.716.000	27	7.776,0	7.776.000					620.000								8.396.000	506.900	95.100	63.400	77.300	55.000			797.700	7.598.300	
32	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	2	542,0	542.000													542.000				5.400				5.400	536.600	
33	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	20	5.760,0	5.760.000					620.000					900.000			7.280.000	497.900	93.400	62.300	66.300	55.000			774.900	6.505.100	
34	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.603.000	21	5.810,0	5.810.000												51.875	5.861.875	448.300	84.100	56.100	52.700	55.000			696.200	5.165.675	
35	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	26	7.046,0	7.046.000												50.813	7.096.813	414.900	77.800	51.900	65.500	55.000			665.100	6.431.713	
36	HL-00381	Phạm Thị Loan	5.185.000	25	6.775,0	6.775.000												50.813	6.825.813	414.900	77.800	51.900	62.800	55.000			662.400	6.163.413	
37	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	5.082.000	13	3.523,0	3.523.000											150.000	45.286	3.718.286	406.600	76.300	50.900	31.800	55.000			620.600	3.097.686	
38	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	1	271,0	271.000													271.000				2.700				2.700	268.300	
6	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**383**	**84.852,0**	**85.690.000**	**30**	**6.001.154**					**1**	**350.000**			**3.750.000**	**599.985**	**96.391.139**	**6.637.300**	**1.245.300**	**830.600**	**856.000**	**880.000**	**192.000**		**10.641.200**	**85.749.939**	
39	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	18	3.861,0	3.899.131											150.000	27.077	4.076.208	448.300	84.100	56.100	34.900	55.000			678.400	3.397.808	
40	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.337.000	28	6.265,0	6.326.873											150.000	42.367	6.519.240	427.000	80.100	53.400	59.600	55.000			675.100	5.844.140	
41	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	21	4.688,0	4.734.299	10	2.052.692									300.000	45.412	7.132.403	427.000	80.100	53.400	65.700	55.000	192.000		873.200	6.259.203	
42	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	14	3.010,0	3.039.727											150.000	27.140	3.216.867	427.000	80.100	53.400	26.600	55.000			642.100	2.574.767	
43	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	24	5.621,0	5.676.513	4	821.077									300.000	45.970	6.843.560	427.000	80.100	53.400	62.800	55.000			678.300	6.165.260	
44	HL-04996	Hà Thị Thủa	5.337.000	25	5.855,0	5.912.824											300.000	44.346	6.257.170	427.000	80.100	53.400	57.000	55.000			672.500	5.584.670	
45	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.173.000	18	3.829,0	3.866.815											150.000	26.853	4.043.668	413.900	77.600	51.800	35.000	55.000			633.300	3.410.368	
46	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	24	5.336,0	5.388.698	4	781.846									300.000	42.765	6.513.309	406.600	76.300	50.900	59.800	55.000			648.600	5.864.709	
47	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	17	3.608,0	3.643.633											150.000	40.645	3.834.278	406.600	76.300	50.900	33.000	55.000			621.800	3.212.478	
48	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	16	3.481,0	3.515.378													3.515.378				29.800				29.800	3.485.578	
49	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	18	4.181,0	4.222.292											300.000	45.272	4.567.564	406.600	76.300	50.900	40.300	55.000			629.100	3.938.464	
50	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	24	4.560,0	4.605.035											150.000		4.755.035	406.600	76.300	50.900	42.200	55.000			631.000	4.124.035	
51	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	5.082.000	9	1.773,0	1.790.510													1.790.510				12.600				12.600	1.777.910	
52	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	17	4.180,0	4.221.282	4	781.846									300.000	31.039	5.334.167	406.600	76.300	50.900	48.000	55.000			636.800	4.697.367	
53	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	24	4.560,0	4.605.035											300.000	39.289	4.944.324	406.600	76.300	50.900	44.100	55.000			632.900	4.311.424	
54	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	23	6.270,0	6.331.923	5	977.308									300.000	51.619	7.660.850	406.600	76.300	50.900	71.300	55.000			660.100	7.000.750	
55	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	24	5.607,0	5.662.375	3	586.385					1	350.000			300.000	52.715	6.951.475	406.600	76.300	50.900	64.200	55.000			653.000	6.298.475	
56	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.840.000	24	4.750,0	4.796.911											150.000	37.476	4.984.387	387.300	72.700	48.500	44.800	55.000			608.300	4.376.087	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
57	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	9	2.151,0	2.172.243													2.172.243				16.600				16.600	2.155.643	
58	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	6	1.266,0	1.278.503													1.278.503				7.700				7.700	1.270.803	
7	**42**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**894**	**292.000,0**	**294.839.200**					**960.000**	**576.000**					**9.750.000**	**2.319.689**	**308.444.889**	**16.397.500**	**3.076.600**	**2.052.100**	**2.869.500**	**2.310.000**			**26.705.700**	**281.739.189**	
59	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	22	8.075,0	8.153.516											150.000	69.490	8.373.006	448.300	84.100	56.100	77.800	55.000			721.300	7.651.706	
60	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	23	8.515,0	8.597.794											150.000	70.091	8.817.885	448.300	84.100	56.100	82.300	55.000			725.800	8.092.085	
61	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.603.000	21	5.733,0	5.788.744					320.000						300.000	51.685	6.460.429	473.900	88.900	59.300	58.400	55.000			735.500	5.724.929	
62	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	19	5.471,0	5.524.196											300.000	55.286	5.879.482	448.300	84.100	56.100	52.900	55.000			696.400	5.183.082	
63	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	29	10.188,0	10.287.061											300.000	66.511	10.653.572	448.300	84.100	56.100	100.700	55.000			744.200	9.909.372	
64	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.603.000	24	9.160,0	9.249.065					320.000						150.000	72.258	9.791.323	473.900	88.900	59.300	91.700	55.000			768.800	9.022.523	
65	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	20	6.492,0	6.555.124											150.000	61.454	6.766.578	448.300	84.100	56.100	61.800	55.000			705.300	6.061.278	
66	HL-03051	Dương Thị Được	5.603.000	13	4.068,0	4.107.554											150.000	37.495	4.295.049	448.300	84.100	56.100	37.100	55.000			680.600	3.614.449	
67	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	29	10.130,0	10.228.497											300.000	66.133	10.594.630	448.300	84.100	56.100	100.100	55.000			743.600	9.851.030	
68	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.337.000	30	8.130,0	8.209.050											150.000	51.307	8.410.357	427.000	80.100	53.400	78.500	55.000			694.000	7.716.357	
69	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	23	7.425,0	7.497.195											300.000	61.118	7.858.313	427.000	80.100	53.400	73.000	55.000			688.500	7.169.813	
70	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	22	6.636,0	6.700.524											300.000	57.107	7.057.631	427.000	80.100	53.400	65.000	55.000			680.500	6.377.131	
71	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.337.000	18	5.587,0	5.641.324											150.000	39.176	5.830.500	427.000	80.100	53.400	52.700	55.000			668.200	5.162.300	
72	HL-01249	Lương Thị Đào	5.337.000	27	9.837,0	9.932.648						320.000					300.000	68.872	10.621.520	427.000	80.100	53.400	100.600	55.000			716.100	9.905.420	
73	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	31	8.713,0	8.797.719											300.000	53.212	9.150.931	427.000	80.100	53.400	85.900	55.000			701.400	8.449.531	
74	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	15	5.233,0	5.283.882											150.000	44.032	5.477.914	427.000	80.100	53.400	49.200	55.000			664.700	4.813.214	
75	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	23	8.247,0	8.327.188											300.000	67.885	8.695.073	427.000	80.100	53.400	81.300	55.000			696.800	7.998.273	
76	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.337.000	26	9.218,0	9.307.629											300.000	67.122	9.674.751	427.000	80.100	53.400	91.100	55.000			706.600	8.968.151	
77	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	12	2.598,0	2.623.261											150.000	27.326	2.800.587				28.000	55.000			83.000	2.717.587	
78	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	3	568,0	573.523													573.523				5.700				5.700	567.823	
79	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.082.000	12	4.458,0	4.501.346											150.000	46.889	4.698.235				47.000	55.000			102.000	4.596.235	
80	HL-03298	Phạm Thị Phương	5.082.000	7	1.274,0	1.286.387											150.000	11.486	1.447.873				14.500	55.000			69.500	1.378.373	
81	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.082.000	16	5.858,0	5.914.959											150.000	46.211	6.111.170	406.600	76.300	50.900	55.800	55.000			644.600	5.466.570	
82	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	16	4.520,0	4.563.949											150.000	35.656	4.749.605	406.600	76.300	50.900	42.200	55.000			631.000	4.118.605	
83	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.082.000	22	6.208,0	6.268.362											300.000	53.424	6.621.786	406.600	76.300	50.900	60.900	55.000			649.700	5.972.086	
84	HL-00737	Vũ Thị Thơm	5.082.000	28	9.756,0	9.850.860											300.000	65.966	10.216.826	406.600	76.300	50.900	96.800	55.000			685.600	9.531.226	
85	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	14	5.013,0	5.061.743											300.000	51.103	5.412.846	406.600	76.300	50.900	48.800	55.000			637.600	4.775.246	
86	HL-01071	Phạm Thị Thư	5.082.000	22	6.747,0	6.812.603											300.000	58.062	7.170.665	406.600	76.300	50.900	66.400	55.000			655.200	6.515.465	
87	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.082.000	31	9.077,0	9.165.258											300.000	55.435	9.520.693	406.600	76.300	50.900	89.900	55.000			678.700	8.841.993	
88	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	10	3.875,0	3.912.678						256.000					150.000	46.637	4.365.315	406.600	76.300	50.900	38.300	55.000			627.100	3.738.215	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
89	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	17	5.503,0	5.556.507											150.000	40.857	5.747.364	406.600	76.300	50.900	52.100	55.000			640.900	5.106.464	
90	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	18	5.978,0	6.036.126											300.000	41.918	6.378.044	406.600	76.300	50.900	58.400	55.000			647.200	5.730.844	
91	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	28	9.644,0	9.737.771											300.000	65.208	10.102.979	406.600	76.300	50.900	95.700	55.000			684.500	9.418.479	
92	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	26	7.463,0	7.535.565											300.000	54.343	7.889.908	406.600	76.300	50.900	73.600	55.000			662.400	7.227.508	
93	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	17	6.171,0	6.231.002					320.000						300.000	61.877	6.912.879	432.200	81.100	54.100	63.500	55.000			685.900	6.226.979	
94	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	23	6.854,0	6.920.643											150.000	56.418	7.127.061	406.600	76.300	50.900	65.900	55.000			654.700	6.472.361	
95	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	29	10.128,0	10.226.477											300.000	66.119	10.592.596	406.600	76.300	50.900	100.600	55.000			689.400	9.903.196	
96	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	21	6.319,0	6.380.441											150.000	56.968	6.587.409	406.600	76.300	50.900	60.500	55.000			649.300	5.938.109	
97	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	24	8.524,0	8.606.881											150.000	67.241	8.824.122	406.600	76.300	50.900	82.900	55.000			671.700	8.152.422	
98	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	24	7.424,0	7.496.186											150.000	58.564	7.704.750	387.300	72.700	48.500	72.000	55.000			635.500	7.069.250	
99	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	12	4.482,0	4.525.580											300.000	59.490	4.885.070	387.300	72.700	48.500	43.800	55.000			607.300	4.277.770	
100	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	18	6.121,0	6.180.516											300.000	63.193	6.543.709	387.300	72.700	48.500	60.400	55.000			623.900	5.919.809	
101	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền	4.610.000	29	10.579,0	10.681.866											300.000	69.064	11.050.930	368.900	69.200	46.200	105.700	55.000			645.000	10.405.930	
8	**42.**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**121**	**26.983,0**	**26.983.000**											**1.050.000**	**193.621**	**28.226.621**	**1.708.900**	**320.600**	**213.800**	**259.800**	**275.000**			**2.778.100**	**25.448.521**	
102	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.603.000	28	6.244,0	6.244.000											300.000	41.392	6.585.392	448.300	84.100	56.100	60.000	55.000			703.500	5.881.892	
103	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	31	6.913,0	6.913.000											300.000	41.813	7.254.813	427.000	80.100	53.400	66.900	55.000			682.400	6.572.413	
104	HL-04710	Lê Thị Gấm	5.337.000	23	5.129,0	5.129.000											150.000	41.813	5.320.813	427.000	80.100	53.400	47.600	55.000			663.100	4.657.713	
105	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	8	1.784,0	1.784.000												26.790	1.810.790				18.100	55.000			73.100	1.737.690	
106	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	31	6.913,0	6.913.000											300.000	41.813	7.254.813	406.600	76.300	50.900	67.200	55.000			656.000	6.598.813	
9	**46**	**Bếp ăn KV Tân Lập**		**715**	**196.937,0**	**199.106.800**	**30**	**6.030.577**	**1**	**205.269**	**960.000**	**896.000**					**7.350.000**	**1.615.873**	**216.164.519**	**13.862.900**	**2.600.900**	**1.734.400**	**1.974.000**	**1.980.000**			**22.152.200**	**194.012.319**	
107	HL-04121	Trương Thị Kêm	5.337.000	8	2.387,0	2.413.299											150.000	18.854	2.582.153				25.800	55.000			80.800	2.501.353	
108	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.337.000	7	1.088,0	1.099.987											150.000	9.821	1.259.808				12.600	55.000			67.600	1.192.208	
109	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.337.000	10	1.740,0	1.759.171												21.990	1.781.161				17.800	55.000			72.800	1.708.361	
110	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	20	3.679,0	3.719.534											300.000	34.871	4.054.405	427.000	80.100	53.400	34.900	55.000			650.400	3.404.005	
111	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.337.000	13	3.949,0	3.992.509											150.000	38.390	4.180.899	427.000	80.100	53.400	36.200	55.000			651.700	3.529.199	
112	HL-01970	Trần Thị Viết	5.337.000	18	4.781,0	4.833.676											150.000	33.567	5.017.243	427.000	80.100	53.400	44.600	55.000			660.100	4.357.143	
113	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	15	4.680,0	4.731.563					320.000						150.000	39.430	5.240.993	452.600	84.900	56.600	46.500	55.000			695.600	4.545.393	
114	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.337.000	28	8.916,0	9.014.234					320.000						300.000	60.363	9.694.597	452.600	84.900	56.600	91.000	55.000			740.100	8.954.497	
115	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	27	7.805,0	7.890.993											300.000	54.799	8.245.792	427.000	80.100	53.400	76.900	55.000			692.400	7.553.392	
116	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	12	3.448,0	3.485.989	10	2.052.692									150.000	36.312	5.724.993	427.000	80.100	53.400	51.600	55.000			667.100	5.057.893	
117	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.337.000	13	4.043,0	4.087.545											150.000	39.303	4.276.848	427.000	80.100	53.400	37.200	55.000			652.700	3.624.148	
118	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.337.000	21	6.366,0	6.436.139											150.000	57.466	6.643.605	427.000	80.100	53.400	60.800	55.000			676.300	5.967.305	
119	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.337.000	21	5.796,0	5.859.859						320.000					300.000	52.320	6.532.179	427.000	80.100	53.400	59.700	55.000			675.200	5.856.979	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
120	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.337.000	6	1.799,0	1.818.821													1.818.821				12.600				12.600	1.806.221	
121	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.337.000	23	5.129,0	5.185.510	7	1.436.885									300.000	42.273	6.964.668	427.000	80.100	53.400	64.000	55.000			679.500	6.285.168	
122	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	24	7.318,0	7.398.628											300.000	55.721	7.754.349	427.000	80.100	53.400	71.900	55.000			687.400	7.066.949	
123	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	21	5.381,0	5.440.286											300.000	48.574	5.788.860	427.000	80.100	53.400	52.300	55.000			667.800	5.121.060	
124	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.337.000	23	6.991,0	7.068.025											150.000	57.620	7.275.645	427.000	80.100	53.400	67.200	55.000			682.700	6.592.945	
125	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.337.000	21	6.277,0	6.346.158											300.000	56.662	6.702.820	427.000	80.100	53.400	61.400	55.000			676.900	6.025.920	
126	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.337.000	19	5.326,0	5.384.680											150.000	53.138	5.587.818	427.000	80.100	53.400	50.300	55.000			665.800	4.922.018	
127	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.337.000	16	4.072,0	4.116.864											150.000	32.163	4.299.027	427.000	80.100	53.400	37.400	55.000			652.900	3.646.127	
128	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	22	5.870,0	5.934.674											150.000	50.580	6.135.254	427.000	80.100	53.400	55.700	55.000			671.200	5.464.054	
129	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	18	4.641,0	4.692.136			1	205.269		256.000					150.000	32.584	5.335.989	427.000	80.100	53.400	47.800	55.000			663.300	4.672.689	
130	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	16	2.777,0	2.807.596	7	1.368.231										21.934	4.197.761	406.600	76.300	50.900	36.600	55.000			625.400	3.572.361	
131	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	28	8.253,0	8.343.929											300.000	52.279	8.696.208	406.600	76.300	50.900	81.600	55.000			670.400	8.025.808	
132	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	19	3.613,0	3.652.807											300.000	36.047	3.988.854	406.600	76.300	50.900	34.600	55.000			623.400	3.365.454	
133	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	19	4.721,0	4.773.015					320.000						150.000	47.102	5.290.117	432.200	81.100	54.100	47.200	55.000			669.600	4.620.517	
134	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	27	9.494,0	9.598.602											300.000	65.821	9.964.423	406.600	76.300	50.900	94.300	55.000			683.100	9.281.323	
135	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	22	5.581,0	5.642.490											150.000	48.089	5.840.579	406.600	76.300	50.900	53.100	55.000			641.900	5.198.679	
136	HL-02039	La Thùy Thức	5.082.000	22	6.233,0	6.301.674											300.000	53.707	6.655.381	406.600	76.300	50.900	61.200	55.000			650.000	6.005.381	
137	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.082.000	20	5.741,0	5.804.253											150.000	54.415	6.008.668	406.600	76.300	50.900	54.700	55.000			643.500	5.365.168	
138	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	20	7.287,0	7.367.286	6	1.172.769									150.000	69.068	8.759.123	406.600	76.300	50.900	82.300	55.000			671.100	8.088.023	
139	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	5.082.000	27	7.805,0	7.890.993											300.000	54.799	8.245.792	406.600	76.300	50.900	77.100	55.000			665.900	7.579.892	
140	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	28	9.004,0	9.103.204						320.000					300.000	60.959	9.784.163	406.600	76.300	50.900	92.500	55.000			681.300	9.102.863	
141	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.082.000	14	3.737,0	3.778.173											150.000	33.734	3.961.907	406.600	76.300	50.900	34.300	55.000			623.100	3.338.807	
142	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.082.000	26	5.798,0	5.861.881											300.000	42.273	6.204.154	406.600	76.300	50.900	56.700	55.000			645.500	5.558.654	
143	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.840.000	21	5.411,0	5.470.617											150.000	48.845	5.669.462	387.300	72.700	48.500	51.600	55.000			615.100	5.054.362	
10	**47**	**Bếp ăn Trạm Y tế**		**72**	**17.811,0**	**17.811.000**	**7**	**1.436.885**	**1**	**205.269**	**320.000**		**1**	**350.000**		**900.000**	**600.000**	**166.456**	**21.789.610**	**1.662.500**	**311.900**	**208.000**	**196.100**	**220.000**	**192.000**		**2.790.500**	**18.999.110**	
144	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	20	4.460,0	4.460.000											150.000	40.508	4.650.508	427.000	80.100	53.400	40.900	55.000			656.400	3.994.108	
145	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.337.000	13	3.744,0	3.744.000	7	1.436.885	1	205.269	320.000		1	350.000			150.000	36.000	6.242.154	452.600	84.900	56.600	56.500	55.000			705.600	5.536.554	
146	HL-03193	Vũ Thị Loan	5.082.000	24	5.352,0	5.352.000											300.000	41.813	5.693.813	406.600	76.300	50.900	51.600	55.000			640.400	5.053.413	
147	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	1	223,0	223.000													223.000				2.200				2.200	220.800	
148	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	14	4.032,0	4.032.000										900.000		48.135	4.980.135	376.300	70.600	47.100	44.900	55.000	192.000		785.900	4.194.235	
11	**49**	**Bếp ăn Cẩm Đông**		**227**	**57.393,0**	**62.012.200**	**22**	**4.471.192**	**2**	**372.308**			**2**	**700.000**	**480.000**		**1.500.000**	**300.664**	**69.836.364**	**3.365.000**	**631.300**	**421.100**	**551.000**	**495.000**			**5.463.400**	**64.372.964**	
149	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	8	2.478,0	2.677.439													2.677.439				6.300				6.300	2.671.139	
150	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	2	587,0	634.244													634.244				100				100	634.144	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
151	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	31	9.441,0	10.200.846	1	215.500									300.000	61.039	10.777.385	448.300	84.100	56.100	101.900	55.000			745.400	10.031.985	
152	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	15	2.891,0	3.123.678	8	1.724.000									150.000	26.031	5.023.709	448.300	84.100	56.100	44.400	55.000			687.900	4.335.809	
153	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	3	891,0	962.711													962.711				3.700				3.700	959.011	
154	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	1	290,0	313.340													313.340				3.100				3.100	310.240	
155	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	5	871,0	941.101													941.101				3.800				3.800	937.301	
156	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	9	2.343,0	2.531.573													2.531.573				19.700				19.700	2.511.873	
157	HL-01249	Lương Thị Đào	5.337.000	2	666,0	719.602													719.602				1.600				1.600	718.002	
158	HL-01702	Trung Thị Lương	5.337.000	22	4.527,0	4.891.350											150.000	41.688	5.083.038	427.000	80.100	53.400	45.200	55.000			660.700	4.422.338	
159	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	6	1.621,0	1.751.464													1.751.464				11.900				11.900	1.739.564	
160	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.337.000	7	1.880,0	2.031.309											150.000	37.020	2.218.329	427.000	80.100	53.400	16.600	55.000			632.100	1.586.229	
161	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	4	1.052,0	1.136.669													1.136.669				5.700				5.700	1.130.969	
162	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	2	573,0	619.117													619.117				500				500	618.617	
163	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.173.000	17	3.695,0	3.992.387											150.000	29.356	4.171.743	413.900	77.600	51.800	36.300	55.000			634.600	3.537.143	
164	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	6	977,0	1.055.633	2	390.923										10.996	1.457.552				14.600	55.000			69.600	1.387.952	
165	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	1	290,0	313.340													313.340				3.100				3.100	310.240	
166	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	7	1.395,0	1.507.275													1.507.275				9.700				9.700	1.497.575	
167	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	3	785,0	848.180													848.180				3.100				3.100	845.080	
168	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	7	2.249,0	2.430.008													2.430.008				19.000				19.000	2.411.008	
169	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	8	2.349,0	2.538.056	10	1.954.615									300.000	32.774	4.825.445	406.600	76.300	50.900	42.900	55.000			631.700	4.193.745	
170	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	6	1.556,0	1.681.233													1.681.233				11.500				11.500	1.669.733	
171	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	16	2.977,0	3.216.600							1	350.000			150.000	37.363	3.753.963	406.600	76.300	50.900	32.200	55.000			621.000	3.132.963	
172	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	13	4.472,0	4.831.923													4.831.923				43.000				43.000	4.788.923	
173	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	13	3.785,0	4.089.631													4.089.631				35.800				35.800	4.053.831	
174	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	7	1.165,0	1.258.763	1	186.154	2	372.308			1	350.000	480.000		150.000	24.397	2.821.622	387.300	72.700	48.500	23.100	55.000			586.600	2.235.022	
175	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	5	1.284,0	1.387.341													1.387.341				8.900				8.900	1.378.441	
176	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	1	303,0	327.387													327.387				3.300				3.300	324.087	
12	**52**	**Tổ thống kê**		**116**	**25.172,0**	**26.750.500**	**20**	**3.988.461**								**900.000**		**144.130**	**31.783.091**	**1.659.600**	**311.200**	**207.600**	**263.300**	**220.000**			**2.661.700**	**29.121.391**	
177	HL-03051	Dương Thị Được	5.603.000	3	651,0	691.823													691.823				1.000				1.000	690.823	
178	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	5	1.085,0	1.153.039													1.153.039				5.900				5.900	1.147.139	
179	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	4	868,0	922.429													922.429				3.600				3.600	918.829	
180	HL-00391	Tống Thị Ninh	5.185.000	18	3.906,0	4.150.940												28.826	4.179.766	414.900	77.800	51.900	36.400	55.000			636.000	3.543.766	
181	HL-03146	Trần Thị Hòa	5.185.000	22	4.774,0	5.073.371	5	997.115										43.239	6.113.725	414.900	77.800	51.900	55.700	55.000			655.300	5.458.425	
182	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	21	4.557,0	4.842.763	6	1.196.538								900.000		43.239	6.982.540	414.900	77.800	51.900	64.400	55.000			664.000	6.318.540	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư				
183	HL-03550	Vũ Thị Hoài	5.185.000	18	3.906,0	4.150.940	9	1.794.808										28.826	5.974.574	414.900	77.800	51.900	54.300	55.000			653.900	5.320.674	
184	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	3	651,0	691.823													691.823				1.600				1.600	690.223	
185	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	1	217,0	230.608													230.608				2.300				2.300	228.308	
186	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	5	1.085,0	1.153.039													1.153.039				6.200				6.200	1.146.839	
187	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	2	434,0	461.216													461.216				4.600				4.600	456.616	
188	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	1	217,0	230.608													230.608				2.300				2.300	228.308	
189	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	13	2.821,0	2.997.901													2.997.901				25.000				25.000	2.972.901	
Tổng cộng				**3.266**	**953.361,0**	**970.908.788**	**143**	**30.573.268**	**8**	**1.785.346**	**6.100.000**	**2.048.000**	**5**	**1.750.000**	**480.000**	**5.850.000**	**27.600.000**	**6.219.158**	**1.053.314.560**	**61.039.700**	**11.451.200**	**7.637.500**	**9.531.100**	**7.975.000**	**384.000**	**1.274.000**	**99.292.500**	**954.022.060**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng